

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.840	25.840	26.140	26.140	VNĐ
	AUD	16.360	16.460	16.840	16.840	VNĐ
	CAD	18.470	18.580	19.060	19.060	VNĐ
	CHF		31.220		32.060	VNĐ
	EUR	29.170	29.300	30.050	30.050	VNĐ
	GBP	34.040	34.190	35.080	35.080	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	177,60	181,20	184,80	185,80	VNĐ
	NZD		15.350		15.870	VNĐ
	SGD	19.420	19.590	20.100	20.100	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:50 ngày 23/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:50, 23/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.